

Phụ lục III
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 - TỈNH LÀO CAI
Lĩnh vực Công nghiệp

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 toàn tỉnh	Tổng số chia theo địa bàn	Ghi chú
I	Giá trị sản xuất công nghiệp, TTCN (giá ss 2010)	Tỷ đồng	85.000	60.000,0	
1	Khai khoáng	Tỷ đồng		2.728,0	
2	Chế biến chế tạo	Tỷ đồng		47.470,0	
3	Sản xuất, phân phối điện	Tỷ đồng		9.462,0	
4	Cung cấp nước, quản lý rác thải	Tỷ đồng		340,0	
	<i>Trong đó: Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp (giá SS 2010)</i>	<i>Tỷ đồng</i>		5.000	
II	Giá trị sản xuất công nghiệp, TTCN (giá ss 2010)	Tỷ đồng		60.000,0	
	<i>Trong đó: Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp (giá SS 2010)</i>	<i>Tỷ đồng</i>	25.000	5.000	
1.1	Phường Lào Cai	"		1.005	
1.2	Phường Cam Đường	"		390	
1.3	Xã Cốc San (đã gồm xã Tòng Sành – Bát Xát)	"		45	
1.4	Xã Hợp Thành	"		16	
1.5	Xã Bảo Thắng	"		696,8	
1.6	Xã Tàng Loỏng	"		213,9	
1.7	Xã Gia Phú	"		41,6	
1.8	Xã Xuân Quang	"		303,5	
1.9	Xã Phong Hải	"		124,2	
1.10	Xã Nậm Xé	"		0,50	
1.11	Xã Minh Lương	"		7,16	
1.12	Xã Nậm Chày	"		1,40	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 toàn tỉnh	Tổng số chia theo địa bàn	Ghi chú
1.13	Xã Dương Quỳ	"		17,81	
1.14	Xã Văn Bàn	"		117,40	
1.15	Xã Khánh Yên	"		31,42	
1.16	Xã Chiềng Ken	"		9,78	
1.17	Xã Võ Lao	"		47,03	
1.18	Xã Bát Xát	"		192	
1.19	Xã Bản Xèo	"		57,6	
1.20	Xã Mường Hum	"		50,5	
1.21	Xã Dền Sáng	"		24,6	
1.22	Xã Y Tý	"		37,8	
1.23	Xã A Mú Sung	"		27,0	
1.24	Xã Trịnh Tường	"		56,0	
1.25	Phường SaPa	"		132,00	
1.26	Xã Mường Bo	"		63,00	
1.27	Xã Tả Van	"		46,10	
1.28	Xã Bản Hồ	"		21	
1.29	Xã Tả Phìn	"		20,90	
1.30	Xã Ngũ Chỉ Sơn	"		7	
1.31	Xã Bắc Hà	"		193,46	
1.32	Xã Lũng Phình (gồm Lũng Thẩn – Simacai)	"		10,48	
1.33	Xã Tả Củ Tỷ	"		8,84	
1.34	Xã Bản Liền	"		4,76	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 toàn tỉnh	Tổng số chia theo địa bàn	Ghi chú
1.35	Xã Bảo Nhai	"		115,97	
1.36	Xã Cốc Lầu	"		9,52	
1.37	Xã Bảo Yên	"		96,0	
1.38	Xã Bảo Hà (đã gồm xã Tân An-Tân Thượng, Và	"		168,0	
1.39	Xã Phúc Khánh	"		29,0	
1.40	Xã Xuân Hòa	"		28,5	
1.41	Xã Nghĩa Đô	"		20,0	
1.42	Xã Thượng Hà	"		23,0	
1.43	Xã Si Ma Cai	"		86	
1.44	Xã Sín Chéng	"		4	
1.45	Xã Cao Sơn	"		51	
1.46	Xã Pha Long	"		19	
1.47	Xã Bản Lầu	"		124	
1.48	Xã Mường Khương	"		205	
II	Cơ cấu giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)			100,0	
-	Khai khoáng	%		4,5	
-	Chế biến chế tạo	%		79,1	
-	Sản xuất, phân phối điện	%		15,8	
-	Cung cấp nước, quản lý rác thải	%		0,6	
3	Một số sản phẩm chủ yếu, chủ lực				
*	Khai khoáng				
3.1	Quặng Apatit các loại	Tấn		8.390.000	
3.2	Tinh quặng đồng	"		123.000	
3.3	Tinh quặng sắt (Manhetit)	"		210.000	
3.4	Quặng sắt	"		3.000.000	
3.5	Fenspát nghiền	"		300.000	
3.6	Cao lanh	"			
*	Phân bón, hóa chất				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 toàn tỉnh	Tổng số chia theo địa bàn	Ghi chú
3.7	Phân NPK	Tấn		180.000	
3.8	Supe lân	"		180.000	
3.9	Phân DAP (và MAP)	"		350.000	
3.10	Axít sulfuríc	"		820.000	
3.11	Axít Photphoric	"		350.000	
3.12	Thức ăn gia súc DCP	"		80.000	
3.13	Phốt pho vàng	"		120.000	
*	Luyện kim				
3.14	Phôi thép	Tấn		500.000	
3.15	Đồng Katốt	"		32.000	
3.16	Vàng	kg		1.000	
3.17	Bạc	"		1.800	
3.18	Thép cán kéo	Tấn		-	
3.19	Dây cáp đồng + Chi tiết thiết bị	Tấn		-	
3.20	Graphit	Tấn		-	
3.21	Gạch chịu lửa từ Graphít	Tấn		-	
3.22	Điện cực	Tấn		-	
3.23	Khuôn đúc từ graphít	Tấn		-	
*	Vật liệu xây dựng				
3.24	Xi măng	Tấn		0	
3.25	Gạch xây dựng	1000v		280.000	
*	Nông lâm sản				
3.26	Gỗ các loại	m3		18.000	
*	Điện nước, quản lý rác thải				
3.27	Điện phát	Tr.kwh		5.000	
3.28	Điện thương phẩm	"			
3.29	Nước máy	1000m3			
*	Sản phẩm mới năm 2025				
	Vật liệu nổ công nghiệp	tấn		5.000	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 toàn tỉnh	Tổng số chia theo địa bàn	Ghi chú
	Thạch cao	"		409.000	
	Sunfat đồng	"		130	
	Xi phốt pho	"		120.000	
	Axit điện tử	"		60.000	

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 - TỈNH LÀO CAI
Lĩnh vực: Thương mại và dịch vụ
(Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 toàn tỉnh	Tổng số chia theo địa bàn	Ghi chú
I	Thương mại				
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	84.500	50.000	
II	Xuất nhập khẩu				
1	Giá trị hàng hóa xuất khẩu	Triệu USD	3.120	2.620	
2	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:				
-	Hàng nông sản	Triệu USD		800	
-	Phân bón các loại	Triệu USD		500	
-	Hóa chất các loại	Triệu USD		90	
-	Sắt thép các loại	Triệu USD		25	
-	Máy móc thiết bị	Triệu USD		70	
-	Than cốc	Triệu USD		90	
-	Điện	Triệu USD		150	
III	Du lịch				
1	Số lượt khách du lịch trên địa bàn	<i>Nghìn lượt người</i>	10.255	10.000	
	Trong đó:				
-	Phường Lào Cai	Nghìn lượt người		1.544	
-	Phường Cam Đường	"		250	
-	Xã Hợp Thành	"		30	
-	Xã Phong Hải	"		5	
-	Xã Chiềng Ken	"		10	
-	Xã Bản Xèo	"		5	
-	Xã Mường Hum	"		20	
-	Xã Y Tý	"		147	
-	Xã A Mú Sung	"		90	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 toàn tỉnh	Tổng số chia theo địa bàn	Ghi chú
-	Phường SaPa	"		3.700	
-	Xã Mường Bo	"		250	
-	Xã Tả Van	"		500	
-	Xã Bản Hồ	"		300	
-	Xã Tả Phìn	"		800	
-	Xã Ngũ Chỉ Sơn	"		400	
-	Xã Bắc Hà	"		710	
-	Xã Bản Liên	"		20	
-	Xã Bảo Nhai	"		50	
-	xã Bảo Yên	"		18	
-	xã Bảo Hà	"		1.190	
-	xã Phúc Khánh	"		5	
-	xã Nghĩa Đô	"		27	
-	Xã Si Ma Cai	"		20	
-	Xã Sín Chéng	"		5	
-	Xã Mường Khương	"		10	
-	Xã Cao Sơn			5	
2	Tổng thu từ khách du lịch trên địa bàn	Tỷ đồng	46.455	44.750	
-	Phường Lào Cai	"		6.871	
-	Phường Cam Đường	"		1.113	
-	Xã Hợp Thành	"		134	
-	Xã Phong Hải	"		22	
-	Xã Chiềng Ken	"		45	
-	Xã Bản Xèo	"		22	
-	Xã Mường Hum	"		89	
-	Xã Y Tý	"		654	
-	Xã A Mú Sung	"		401	
-	Phường SaPa	"		16.465	
-	Xã Mường Bo	"		1.113	
-	Xã Tả Van	"		2.225	
-	Xã Bản Hồ	"		1.335	
-	Xã Tả Phìn	"		3.560	
-	Xã Ngũ Chỉ Sơn	"		1.780	
-	Xã Bắc Hà	"		3.160	
-	Xã Bản Liên	"		89	
-	Xã Bảo Nhai	"		223	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 toàn tỉnh	Tổng số chia theo địa bàn	Ghi chú
-	xã Bảo Yên	"		80	
-	xã Bảo Hà	"		5.296	
-	xã Phúc Khánh	"		120	
-	xã Nghĩa Đô	"		120	
-	Xã Si Ma Cai	"		89	
-	Xã Sín Chéng	"		22	
-	Xã Mường Khương	"		45	
-	Xã Cao Sơn	"		22	
3	Lượt xe khách xuất bến	1000 lượt xe	150	150	
4	Lượt hành khách xuất bến	1000 lượt khách	1.560	1.560	

(Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

/QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy

Ghi chú: (*) Các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực Tài nguyên và môi trường do Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì thực hiện, các xã, phường và các cơ quan, đơn vị phối hợp

Ghi chú: (*) Các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực Tài nguyên và môi trường do Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì thực hiện, các xã, phường và các cơ quan, đơn vị phối hợp

Phụ lục VII
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 - TỈNH LẠO CAI

Lĩnh vực: Phát triển sự nghiệp Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

[illegible]

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 toàn tỉnh	Tổng số chia theo địa bàn	PHÂN THEO ĐỊA BÀN																																	Ghi chú																
					Xã Bảo Yên	Xã Bảo Hà	Xã Thương Hà	Xã Xuân Hòa	Xã Phúc Khánh	Xã Nghĩa Đô	Xã Nậm Xé	Xã Minh Lương	Xã Dương Quý	Xã Nậm Cháy	Xã Văn Bàn	Xã Khánh Yên	Xã Chiềng Kén	Xã Vồ Lao	Xã Phong Hải	Xã Xuân Quang	Xã Bảo Thắng	Xã Tăng Loóng	Xã Gia Phú	Phường Lào Cai	Phường Cam Đường	Xã Cốc San	Xã Hốp Thành	Phường Sa Pa	Xã Ngũ Chi Sơn	Xã Tà Phìn	Xã Tà Van	Xã Bán Hồ	Xã Mường bo	Xã Bát Xát	Xã Trịnh Tường	Xã A Mú Sung	Xã Y Tý		Xã Dền Sáng	Xã Mường Hum	Xã Bán Xèo	Xã Bán Lầu	Xã Mường Khương	Xã Pha Long	Xã Cao Sơn	Xã Bắc Hà	Xã Lũng Phình	Xã Tà Cú Tý	Xã Bán Liên	Xã Bảo Nhai	Xã Cốc Lầu	Sì Ma Cai	Sìn Chéng	
1	2	3		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	
2	Tỷ lệ người biết chữ	%		96,00	98,40	97,40	96,75	96,65	98,35	96,90	99,89	99,42	99,98	97,34	99,96	99,95	99,07	99,98	98,54	99,13	99,81	99,81	99,75	98,25	99,00	96,50	94,50	96,00	94,50	95,00	94,25	94,50	94,50	99,77	97,18	93,28	93,20	92,57	95,38	95,57	97,00	96,50	94,00	93,50	99,07	99,32	97,80	98,41	99,14	99,39	96,50	96,50		
-	Tỷ lệ người biết chữ mức 1				99,00	98,30	97,70	97,80	99,20	97,80	99,89	99,89	99,98	98,74	99,96	99,95	99,59	100,00	99,32	99,70	99,94	99,85	99,92	98,50	100,00	98,00	96,00	98,00	95,00	95,00	95,00	95,00	95,00	99,89	97,43	95,11	95,78	94,08	96,89	98,81	98,00	98,00	96,00	96,00	99,84	99,45	98,47	99,80	99,30	99,75	99,00	99,00		
-	Tỷ lệ người biết chữ mức 2				97,80	96,50	95,80	95,50	97,50	96,00	99,89	98,94	99,98	95,93	99,96	99,95	98,55	99,96	97,75	98,55	99,67	99,76	99,58	98,00	98,00	95,00	93,00	94,00	94,00	95,00	93,50	94,00	94,00	99,65	96,93	91,45	90,62	91,06	93,88	92,33	96,00	95,00	92,00	91,00	98,30	99,18	97,13	97,01	98,98	99,02	94,00	94,00		
3	Trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm		48	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1			
IV	Giáo dục chuyên nghiệp																																																					
1	Tổng số tuyển mới, đào tạo đại học và sau đại học	Người		520																																																		
-	Đại học	Người		450																																																		
-	Sau đại học	Người		70																																																		
V	Lao động qua đào tạo																																																					
1	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70	70	75	72	71	70	72	72	54	60	61	52	75	73	54	62	71	75	85	78	76	80	80	72	65	68	52	64	62	59	58	83	64	56	73	55	62	65	75	78	68	59	75	67	65	65	70	68	61	61		
2	Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%	36	32	43	26	27	29	30	34	21	23	24	21	29	28	21	23	40	41	44	42	43	48	49	41	32	32	29	31	29	28	26	48	29	32	21	21	33	30	38	35	28	25	40	32	25	25	30	26	25	25		

(Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

[illegible]

Phụ lục X
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 - TỈNH LÀO CAI
Lĩnh vực: Phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tỷ lệ người tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên	%	37,5	
2	Đào tạo vận động viên	Người	240	
	Trong đó:			
-	Vận động viên Đội tuyển cấp tỉnh	Người	30	
-	Vận động viên Đội tuyển trẻ cấp tỉnh	Người	75	
-	Vận động viên Đội tuyển năng khiếu cấp tỉnh	Người	135	
3	Các giải thi đấu thể thao	Giải	26	
	Trong đó:			
-	Cấp tỉnh	Giải	22	
-	Đảng cai	Giải	4	
4	Số đoàn tham gia thi đấu các giải thể thao khu vực, toàn quốc	Đoàn	39	
-	Hệ thống giải thi đấu thể thao phong trào	Đoàn	4	
-	Hệ thống giải thi đấu thể thao thành tích cao	Đoàn	35	
5	Huy chương đạt được tại các giải thi đấu	Huy chương	85	
-	Huy chương vàng	Huy chương	22	
-	Huy chương bạc	Huy chương	23	
-	Huy chương đồng	Huy chương	40	

Phụ lục XI
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 - TỈNH LÀO CAI
Lĩnh vực: Thông tin Truyền thông và Phát thanh truyền hình
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Thông tin và truyền thông			
1	Doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông	Tỷ đồng	1.000	
2	Tỷ lệ thuê bao internet/100 dân	Thuê bao	95,0	
3	Tỷ lệ hồ sơ công việc trong các CQHCCN cấp tỉnh được xử lý trên môi trường mạng	%	95	
4	Tỷ lệ hồ sơ công việc trong các CQHCCN cấp huyện được xử lý trên môi trường mạng	%	95	
5	Tỷ lệ hồ sơ công việc trong các CQHCCN cấp xã được xử lý trên môi trường mạng	%	95	
6	Tỷ lệ thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	100	
7	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến toàn trình (trên tổng số hồ sơ phát sinh của các DVCTT)	%	85	
8	Tỷ lệ công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản	%	90	
II	Phát thanh			
1	Sản xuất chương trình phát thanh tiếng Việt	Chương trình	3.759	
2	Sản xuất chương trình phát thanh tiếng dân tộc	Chương trình	5.076	
III	Truyền hình			
1	Sản xuất chương trình truyền hình tiếng Việt	Chương trình	4.874	
2	Sản xuất chương trình truyền hình tiếng dân tộc	Chương trình	740	
IV	Báo Lào Cai			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Báo in: Sản xuất, phát hành số báo/năm (<i>bao gồm: Báo Lào Cai thường kỳ; Báo Lào Cai cuối tuần; Báo dành cho đồng bào các dân tộc</i>).	Số báo	280	
2	Báo điện tử: Sản xuất, đăng tải số tin, bài, ảnh/năm.	Tin, bài, ảnh	13.518	

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Chỉ chỉ: - Tỷ lệ giảm nghèo ước năm 2021 thực hiện theo tiêu chí chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2021; Tỷ lệ hộ nghèo còn lại năm 2021 lấy số đầu kỳ theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025
- Tỷ lệ giảm nghèo Kế hoạch năm 2023 thực hiện theo tiêu chí chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025.

Phụ lục XIII																																																					
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 - TỈNH LÀO CAI																																																					
Chỉ tiêu tham gia BHXH trên địa bàn toàn tỉnh Lào Cai																																																					
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)																																																					
TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 5 năm 2021-2025	Tổng số chia theo địa bàn	Kế hoạch năm 2025																																			Chỉ chú													
					PHÂN THEO ĐỊA BÀN																																																
					Phườn g Lào Cai	Phườn g Cam Đường	Xã Cốc San	Xã Hợp Thành	Xã Bát Xát	Xã Mường Hum	Xã Đền Sáng	Xã Y Tý	Xã A Mú Sung	Xã Trịnh Tường	Xã Bào Xèo	Xã Bào Thắng	Xã Phong Hải	Xã Xuân Quang	Xã Tăng Lường	Xã Già Phố	Phườn g Sa Pa	Xã Mường Bo	Xã Tà Van	Xã Bán Hồ	Xã Tà Phìn	Xã Ngũ Chi Sơn	Xã Vân Bàn	Xã Vũ Lao	Xã Khánh Yên	Xã Dương Quỳ	Xã Chiềng Khen	Xã Minh Lương	Xã Nậm Chày	Xã Nậm Xé	Xã Bào Yên	Xã Ngần Đỏ	Xã Thượn g Hà	Xã Xuân Hoà	Xã Phúc Khánh		Xã Bào Hà	Xã Mường Khương	Xã Pha Long	Xã Bán Lầu	Xã Cao Sơn	Xã Bắc Hà	Xã Cốc Lầu	Xã Bào Nhai	Xã Bán Lầu	Xã Tà Củ Tỷ	Xã Lũng Phình	Xã SiMaC ai	Xã Sân Chèng
1	Số người trong độ tuổi tham gia BHXH	Người	145.439	97.770	16.739	16.830	1.416	1.107	4.345	600	600	345	335	420	600	4.991	1.544	2.782	3.168	3.368	6.832	672	1.073	729	613	305	2.546	1.591	1.020	475	265	386	205	90	2.937	703	630	582	687	1.918	1.994	553	1.668	469	3.205	513	934	404	333	737	2.564	947	
-	Số người trong độ tuổi tham gia BHXH bắt buộc	Người	124.803	69.883	13.380	13.634	1.113	893	3.595	360	330	215	195	210	360	3.272	859	1.627	2.493	2.444	5.112	373	617	414	336	170	1.736	1.226	605	270	175	231	155	65	1.797	417	330	282	347	1.004	1.498	469	824	444	2.076	342	525	297	232	496	1.543	495	
-	Số người trong độ tuổi tham gia BHXH tự nguyện	Người	20.636	27.887	3.359	3.196	303	214	750	240	270	130	140	210	240	1.719	685	1.155	675	924	1.720	299	456	315	277	135	810	365	415	205	90	155	50	25	1.140	286	300	300	340	914	496	84	844	25	1.129	171	409	107	101	241	1.021	452	
-	Số người trong độ tuổi tham gia BH thất nghiệp	Người	121.184	61.444	11.834	12.038	974	776	3.097	330	310	200	180	190	330	2.980	797	1.534	2.440	2.367	5.003	245	436	290	208	105	1.512	1.020	495	223	135	185	110	45	1.604	326	263	222	297	845	1.177	364	736	335	1.823	268	454	159	183	407	1.206	386	
2	Tỷ lệ số người trong độ tuổi tham gia BHXH	%	30,00	23,59	43,24	54,36	25,03	16,90	29,95	16,16	8,76	5,76	10,19	6,60	11,76	20,56	13,28	14,31	22,03	14,91	57,81	16,47	11,84	19,33	12,99	8,25	15,19	13,54	10,02	7,22	4,16	6,47	5,90	10,24	23,75	8,92	7,82	7,61	14,53	6,93	12,96	6,37	14,60	5,28	19,58	11,05	8,91	15,45	8,14	10,41	18,59	11,43	
-	Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%	25,75	16,86	34,56	44,04	19,67	13,63	24,78	9,70	4,82	3,59	5,93	3,30	7,06	13,48	7,39	8,37	17,34	11,63	43,26	9,14	6,81	10,98	7,12	4,60	10,36	10,43	5,94	4,10	2,75	3,87	4,46	7,39	14,53	5,29	4,10	3,69	7,34	3,36	9,74	5,41	7,21	5,00	12,68	7,36	5,01	11,36	5,67	7,01	11,19	5,97	
-	Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện	%	4,25	6,73	8,68	10,32	5,36	3,27	5,17	6,46	3,94	2,17	4,26	3,30	4,70	7,08	5,89	5,94	4,69	3,28	14,55	7,33	5,03	8,35	5,87	3,65	4,83	3,11	4,08	3,11	1,41	2,60	1,44	2,84	9,22	3,63	3,72	3,92	7,19	3,56	3,22	0,97	7,39	0,28	6,90	3,68	3,90	4,09	2,47	3,40	7,40	5,45	
-	Tỷ lệ tham gia BHXH thất nghiệp	%	25,00	14,83	30,57	38,89	17,21	11,85	21,35	8,89	4,53	3,34	5,48	2,99	6,47	12,27	6,86	7,89	16,97	11,17	42,33	6,01	4,81	7,69	4,41	2,84	9,02	8,68	4,86	3,39	2,12	3,10	3,17	5,12	12,97	4,14	3,27	2,90	6,28	2,77	7,65	4,19	6,44	3,77	11,14	5,77	4,33	6,08	4,47	5,75	8,74	4,66	

Phụ lục XIV
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 - TỈNH LÀO CAI
Lĩnh vực: Phòng, chống ma túy và tội phạm
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Phòng, chống ma túy			
1	Tỷ lệ người nghiện tham gia cai nghiện tại cộng đồng	%	36,0	
2	Tỷ lệ người nghiện tham gia cai nghiện tại cơ sở tập trung	%	35,0	
3	Tiếp nhận, duy trì cai nghiện ma túy cho các đối tượng tại các cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc	người	1.430	
	Trong đó: - Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	người	900	
	- Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	người	530	
II	Phòng, chống tội phạm (Công an tỉnh)			
1	Tỷ lệ các xã phường, thị trấn đạt xuất sắc trong thực hiện phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	>80	
2	Tỷ lệ giải quyết các vụ án	%	>90	
3	Tỷ lệ bình quân giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí (số vụ, số người chết, số người bị thương)	%	>5	

(Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

[illegible]